

Số: 2075 /KH-CCCNTY-QLDB

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2026

KẾ HOẠCH

Lấy mẫu xét nghiệm giám sát dịch bệnh động vật, giám sát sau tiêm phòng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026

Căn cứ Kế hoạch số 404/KH-CCCNTY-QLDB ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y về phòng, chống dịch bệnh động vật và Chương trình giám sát, xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn tại địa bàn Thành phố năm 2026; Kế hoạch số 1137/KH-CCCNTY-QLDB ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y về triển khai thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản trên địa bàn Thành phố năm 2026, Chi cục Chăn nuôi và Thú y xây dựng kế hoạch lấy mẫu giám sát dịch bệnh động vật, giám sát sau tiêm phòng trên địa bàn Thành phố năm 2026, nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

Chủ động kiểm tra, giám sát tình hình dịch tễ đàn vật nuôi và động vật thủy sản trên địa bàn Thành phố nhằm kịp thời phát hiện các trường hợp mắc bệnh để có các biện pháp xử lý kịp thời và hiệu quả.

Kiểm tra, đánh giá mức độ bảo hộ sau tiêm vắc-xin phòng bệnh cho đàn vật nuôi trên địa bàn Thành phố.

Giám sát kháng thể nhiễm tự nhiên đối với bệnh Lở mồm long móng, giám sát lưu hành vi-rút, vi khuẩn gây bệnh trên đàn gia súc và thủy sản.

2. Yêu cầu

Thực hiện lấy mẫu, bảo quản mẫu theo đúng quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản (được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và QCVN 01- 83:2011/BNNPTNT.

Các mẫu được thu thập phải ghi đầy đủ, chính xác các nội dung về thông tin tiêm phòng nhằm đảm bảo có thể xác định nguồn gốc gia súc lấy mẫu, tiêm phòng; phải tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn sinh học để ngăn ngừa lây nhiễm, phát tán mầm bệnh ra môi trường; phải đảm bảo phù hợp với từng loại bệnh và phương pháp xét nghiệm.

[illegible]

Số TT	Địa bàn lấy mẫu	Kiểm tra HGKT				Kiểm tra vi-rút					
		LMLM heo	LMLM TB	DTH CĐ	Dại	DTH CĐ	DTH CP	PRRS	PED	CGC	Niu-cát-xon
4.2	Xã Phước Hòa									156	156
4.3	Xã Thanh An									24	24
4.4	Phường Long Nguyên									300	300
4.5	Xã Long Hòa									360	360
4.6	Xã Dầu Tiếng									148	148
4.7	Xã Minh Thạnh									180	180
4.8	Xã An Long									161	161
4.9	Xã Phú Giáo									166	166
4.10	Xã Thường Tân									129	129
5	Xây dựng mới vùng ATD Dại (2026-2027) 30 phường ¹ Tổng cộng	3.020	1.217	2.200	1.830	757	720	720	222	2.208	2.024

Các Trạm Chăn nuôi và Thú y khu vực thực hiện lấy mẫu phải ký hiệu mẫu theo quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II.

b) Giám sát dịch bệnh trên động vật thủy sản

Chỉ tiêu xét nghiệm	Số lượng mẫu
Xét nghiệm vi-rút đốm trắng (WSSV)	336
Xét nghiệm vi khuẩn hoại tử gan tụy cấp tính (AHPND)	336
Xét nghiệm vi-rút hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (IHHNV)	336
Xét nghiệm vi bào tử trùng (EHP)	336
Xét nghiệm vi-rút DIV-1	40
Xét nghiệm vi-rút hoại tử thần kinh (VNN)	25
Xét nghiệm vi-rút Tilapia Lake (TiLV)	10
Xét nghiệm vi-rút xuất huyết mùa xuân (SVC)	240
Xét nghiệm vi-rút Koi Herpes (KHV)	240
Xét nghiệm vi-rút trắng đuôi (WTD)	30
Tổng cộng	1.929

(Đính kèm Phụ lục III)

4. Hướng dẫn lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu xét nghiệm

a) Hướng dẫn lấy mẫu xét nghiệm

Lấy mẫu trên heo:

- Lấy mẫu xét nghiệm vi-rút gây bệnh Dịch tả heo cổ điển, bệnh Dịch tả heo Châu Phi và bệnh Tai xanh, sử dụng mẫu máu kháng đông (chất kháng đông EDTA), thực hiện lấy mẫu đơn (phòng xét nghiệm thực hiện gộp 03 mẫu đơn thành 01 mẫu xét nghiệm), lấy 01 ml máu/01 chỉ tiêu xét nghiệm. Đối với các mẫu xét nghiệm đồng thời các chỉ tiêu vi-rút Dịch tả heo cổ điển, Dịch tả heo Châu Phi và Tai xanh, chỉ sử dụng 01 mẫu máu kháng đông.

- Lấy mẫu máu xét nghiệm kiểm tra HGKT: Lấy 02 ml máu/01 chỉ tiêu xét nghiệm. Đối với các mẫu lấy để xét nghiệm đồng thời từ 02 chỉ tiêu trở lên, phải lấy 03 ml máu. Sau khi lấy mẫu máu, kéo nhẹ pít-tông của xi-lanh để tạo khoảng trống, nhằm tách huyết thanh/huyết tương.

¹ Đính kèm danh sách các phường tại mục 3 của Phụ lục II

- Lấy mẫu dịch hầu họng xét nghiệm kiểm tra vi-rút Lở mồm long móng: Sử dụng tăm bông ngoáy họng sau đó cho mẫu vào dung dịch bảo quản mẫu.

- Lấy mẫu phân heo xét nghiệm bệnh Tiêu chảy cấp, lấy khoảng 05 gram phân/01 mẫu.

Lấy mẫu trên bò:

- Lấy mẫu xét nghiệm kiểm tra HGKT: Lấy 02 ml máu/01 chỉ tiêu xét nghiệm. Sau lấy mẫu máu, kéo nhẹ piston của xilanh (bơm tiêm) để tạo khoảng trống, nhằm tách huyết thanh/huyết tương.

- Lấy mẫu dịch họng xét nghiệm kiểm tra vi-rút Lở mồm long móng: Lấy tối thiểu 15ml dịch họng sau đó cho mẫu vào dung dịch bảo quản mẫu.

Lấy mẫu trên gia cầm: Lấy mẫu swab trên gà, vịt, bồ câu để xét nghiệm vi-rút Cúm gia cầm và vi-rút Niu-cát-xon.

Lấy mẫu trên chim yến: Lấy mẫu phân chim yến để xét nghiệm vi-rút Cúm gia cầm. Thực hiện lấy 05 mẫu đơn sau đó gộp thành 01 mẫu xét nghiệm, lấy 03 mẫu xét nghiệm/01 nhà yến.

Lấy mẫu trên chó, mèo: Lấy mẫu xét nghiệm kiểm tra HGKT sau tiêm phòng bệnh Đại: Lấy 2ml máu, sau đó bơm vào ống nghiệm Serum HTM dùng tách huyết thanh. Thực hiện ký hiệu mẫu trên ống nghiệm Serum và trong biên bản lấy mẫu theo quy ước cụ thể tại bảng 3 của phụ lục II.

Lấy mẫu tại cơ sở giết mổ: Lấy 05 mẫu huyết thanh và 05 mẫu dịch hầu họng/01 lô hàng giết mổ/01 chủ giết mổ. Đối với mẫu dịch hầu họng, thực hiện lấy mẫu đơn sau đó gộp 05 mẫu đơn thành 01 mẫu xét nghiệm.

Lấy mẫu xét nghiệm trên động vật thủy sản: (Đính kèm Phụ lục III)

Đối với những mẫu xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng protein không cấu trúc 3ABC của vi-rút Lở mồm long móng nhằm phục vụ giám sát nhiễm tự nhiên và mẫu xét nghiệm phát hiện vi-rút Lở mồm long móng thực hiện theo Kế hoạch số 785/KH-CCCNTY-QLDB ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y về việc giám sát phát hiện bệnh Lở mồm long móng và vi-rút Lở mồm long móng serotype SAT1 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026. (Đính kèm Kế hoạch số 785/KH-CCCNTY-QLDB)

Đối với xã Củ Chi và xã Bình Mỹ xây dựng vùng an toàn dịch đối với bệnh Lở mồm long móng trên gia súc; các xã, phường xây dựng an toàn dịch đối với bệnh Đại trên chó, mèo; các xã, phường xây dựng an toàn dịch đối với bệnh Cúm gia cầm và bệnh Niu-cát-xon trên gia cầm thực hiện lấy mẫu xét nghiệm theo danh sách đính kèm. Trong trường hợp tại thời điểm lấy mẫu, cơ sở chăn nuôi trong danh sách chỉ định không duy trì hoạt động chăn nuôi thì tiếp tục chọn cơ sở chăn nuôi khác trên địa bàn để thay thế.

Mỗi một mẫu lấy có thể thực hiện cho một hoặc nhiều chỉ tiêu xét nghiệm, Tuy nhiên, phải ghi đầy đủ các chỉ tiêu cần xét nghiệm trong biên bản lấy mẫu.

b) Ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển mẫu xét nghiệm

Ghi nhãn: Mẫu sau khi lấy phải được ghi ký hiệu trực tiếp lên xi-lanh hoặc ống đựng mẫu bằng **bút lông dầu**. Quy ước ghi ký hiệu mẫu được quy định cụ thể tại phụ lục I và phụ lục II.

Lập biên bản lấy mẫu, lưu ý ký hiệu mẫu trong biên bản phải trùng khớp với ký hiệu mẫu ghi trên mẫu.

Bảo quản mẫu: Mẫu phải được bao gói cẩn thận, tránh bị thấm nước trong quá trình bảo quản. Nhiệt độ bảo quản mẫu ở từ 2°C đến 8°C và trong suốt quá trình vận chuyển. Mẫu sau khi lấy, gửi tới phòng xét nghiệm càng nhanh càng tốt. Trong trường hợp mẫu không được chuyển ngay về phòng Quản lý dịch bệnh thì phải đảm bảo mẫu được bảo quản ở từ 2°C đến 8°C.

Phiếu gửi bệnh phẩm, danh sách mẫu kèm theo phải ghi rõ ràng, đầy đủ các thông tin cung cấp cho phòng xét nghiệm và phải đựng trong một túi nilon khác tách biệt với mẫu bệnh phẩm, tránh gây ướt làm thông tin không chính xác.

Các đơn vị lấy mẫu phải chuyển mẫu về phòng Quản lý dịch bệnh trước 14 giờ ngày thứ Ba và thứ Năm hằng tuần, phòng Quản lý dịch bệnh thực hiện kiểm tra, bảo quản mẫu. Đồng thời, cập nhật lý lịch mẫu xét nghiệm và gửi phòng Quản lý dịch bệnh cùng thời điểm gửi mẫu (theo mẫu file excel đính kèm) để tổng hợp.

Đối với mẫu xét nghiệm kiểm tra HGKT sau tiêm phòng bệnh Đại gửi đến Trung tâm Chẩn đoán và Xét nghiệm Thú y Trung ương I để xét nghiệm. Đối với các mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu khác được xét nghiệm tại Trung tâm Chẩn đoán và Xét nghiệm Thú y Trung ương II.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Quản lý dịch bệnh

Hướng dẫn và giám sát các Trạm Chăn nuôi và Thú y khu vực trong công tác lấy mẫu xét nghiệm theo tiến độ của kế hoạch.

Thực hiện bảo quản và vận chuyển mẫu xét nghiệm đến các đơn vị thực hiện xét nghiệm.

Phân tích kết quả xét nghiệm và tổng hợp báo cáo kết quả xét nghiệm cho Lãnh đạo Chi cục để kịp thời điều chỉnh các giải pháp kỹ thuật phục vụ Chương trình giám sát, xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2. Các Trạm Chăn nuôi và Thú y khu vực

Liên hệ với phòng Quản lý dịch bệnh để nhận dụng cụ, dung dịch bảo quản mẫu,... Bố trí lực lượng lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu đúng quy định về thời gian và kỹ thuật.

Thực hiện lấy mẫu xét nghiệm và thực hiện ký hiệu mẫu theo nội dung kế hoạch; cập nhật đầy đủ, chính xác các thông tin về mẫu xét nghiệm trong biên bản lấy mẫu và phiếu yêu cầu xét nghiệm nhằm đảm bảo việc phát hành kết quả xét nghiệm chính xác và đúng thời gian quy định.

Thực hiện vận chuyển mẫu xét nghiệm về phòng Quản lý dịch bệnh tập trung theo đợt (tránh trường hợp gửi mẫu riêng lẻ làm tăng chi phí vận chuyển mẫu xét nghiệm).

Trong trường hợp mẫu xét nghiệm không đảm bảo các yêu cầu theo quy định, các đơn vị có trách nhiệm bổ sung đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin lý lịch mẫu hoặc lấy mẫu lại theo yêu cầu của phòng Quản lý dịch bệnh.

3. Các Trạm Kiểm dịch động vật

Căn cứ số lượng phân bố mẫu xét nghiệm, liên hệ với phòng Quản lý dịch bệnh để nhận dụng cụ lấy mẫu và thực hiện lấy mẫu xét nghiệm theo đúng nội dung kế hoạch.

4. Phòng Hành chính - Tổng hợp

Hướng dẫn các đơn vị lấy mẫu xét nghiệm thực hiện thanh quyết toán đúng theo quy định.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Nguồn kinh phí thực hiện theo Kế hoạch số 404/KH-CCCNTY-QLDB và Quyết định số 2882/QĐ-SNNMT-KHTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 2264/QĐ-SNNMT-KHTC ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí phòng, chống dịch gia súc, gia cầm, thủy sản và đại chồ mèo năm 2026.

Trên đây là Kế hoạch lấy mẫu giám sát dịch bệnh động vật, giám sát sau tiêm phòng trên địa bàn Thành phố năm 2026, yêu cầu Lãnh đạo các đơn vị liên quan tổ chức triển khai và thực hiện theo đúng tiến độ./.

Nơi nhận:

- BLĐ Chi cục CCCNTY;
- Phòng HCTH;
- Phòng QLDB;
- Các Trạm Chăn nuôi và Thú y khu vực;
- Các Trạm Kiểm dịch động vật;
- Lưu VT, QLDB (Thành, 01b).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Thiết



Phụ lục I

LẤY MẪU GIÁM SÁT DỊCH BỆNH, GIÁM SÁT SAU TIÊM PHÒNG TẠI CÁC CƠ SỞ CHĂN NUÔI

(Kèm theo Kế hoạch số 2075 /KH-CCCNTY-QLDB ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y)

1. Lấy mẫu giám sát tại các cơ sở chăn nuôi xây dựng, duy trì cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

a) Lấy mẫu giám sát tại các cơ sở chăn nuôi heo, bò

Số TT	Tên cơ sở chăn nuôi	Trạm CNTY khu vực	Xã/phường	Tổng đàn	Kiểm tra HGKT		Kiểm tra vi-rút				Ký hiệu mẫu	
					LMLM (O)	DTHCĐ	DTHCĐ	DTHCP	PRRS	PED	Từ số	Đến số
I	CƠ SỞ CHĂN NUÔI HEO											
1	Bành Tỷ	Khu vực 2	Bình Mỹ	1.709	61	61	21	20	20	6	1	61
2	Chí Trung	Khu vực 2	An Nhơn Tây	2.509	61	61	21	20	20	6	62	122
3	Phước Long	Khu vực 2	Nhuận Đức	4.502	65	61	21	20	20	6	123	187
4	Đồng Hiệp	Khu vực 2	Nhuận Đức	5.779	61	61	21	20	20	6	188	248
5	Đức Vinh	Khu vực 2	Nhuận Đức	3.162	61	61	21	20	20	6	249	309
6	Sinh học BioPig	Khu vực 2	Nhuận Đức	1.368	61	61	21	20	20	6	310	370
7	Lê Việt Hùng	Khu vực 2	Phú Hòa Đông	1.000	61	61	21	20	20	6	371	431
8	Anh Dũng	Khu vực 2	Tân Vĩnh Lộc	2.250	61	61	21	20	20	6	432	492
9	Chí Thiện	Khu vực 2	Tân Vĩnh Lộc	2.500	61	61	21	20	20	6	493	553
10	Đặng Thị Ngọc Thúy	Khu vực 2	Tân Vĩnh Lộc	2.800	61	61	21	20	20	6	554	614
11	Tường Quốc	Khu vực 2	Tân Vĩnh Lộc	2.970	61	61	21	20	20	6	615	675
12	Vĩnh Hòa	Khu vực 2	Tân Vĩnh Lộc	4.350	61	61	21	20	20	6	676	736
13	Thông Nhất	Khu vực 2	Thái Mỹ	1.449	61	61	21	20	20	6	737	797
14	Thái Phát	Khu vực 2	Thái Mỹ	1.080	61	61	21	20	20	6	798	858
15	Nhị Tân	Khu vực 2	Xuân Thới Sơn	169	45	45	15	15	15	6	859	903
16	Bùi Môn	Khu vực 2	Hóc Môn	35	20	20	7	5	5	6	904	923
17	Trại heo nái Bàu Bàng	Khu vực 5	Trừ Văn Thố	600	61	61	21	20	20	6	924	984
18	Vĩnh Tân 6	Khu vực 5	Minh Thạnh	2.700	61	61	21	20	20	6	985	1045
19	Nguyễn Thanh Sơn	Khu vực 5	Long Hòa	30.000	61	61	21	20	20	6	1046	1106

Số TT	Tên cơ sở chăn nuôi	Trạm CNTY khu vực	Xã/phường	Tổng đàn	Kiểm tra HGKT		Kiểm tra vi-rút				Ký hiệu mẫu	
					LMLM (O)	DTHCĐ	DTHCĐ	DTHCP	PRRS	PED	Từ số	Đến số
20	Trại chăn nuôi heo giống cao sản Hòa Bình	Khu vực 5	Tây Nam	4.000	61	61	21	20	20	6	1107	1167
21	Trại Vĩnh Tân 7	Khu vực 5	Minh Thạnh	5.000	61	61	21	20	20	6	1168	1228
22	Vĩnh Tân 5	Khu vực 5	Minh Thạnh	28.000	61	61	21	20	20	6	1229	1289
23	Trại heo thịt Dầu Tiếng	Khu vực 5	Dầu Tiếng	24.000	61	61	21	20	20	6	1290	1350
24	Võ Bá Cang	Khu vực 6	Thường Tân	1.000	61	61	21	20	20	6	1351	1411
25	Trại heo Lê Thị Lệ Hằng (Đương Thị Huyền)	Khu vực 6	Phước Thành	1.200	61	61	21	20	20	6	1412	1472
26	Mai Thị Thuốc	Khu vực 6	Bắc Tân Uyên	3.000	61	61	21	20	20	6	1473	1533
27	Trại heo thịt Phú Giáo	Khu vực 6	Phước Hòa	3.000	61	61	21	20	20	6	1534	1594
28	Trại Vĩnh Tân 9	Khu vực 6	Phước Thành	10.000	61	61	21	20	20	6	1595	1655
29	Vĩnh Tân 3	Khu vực 6	Thường Tân	8.000	61	61	21	20	20	6	1656	1716
30	Trại heo Võ Thị Kim Ghi	Khu vực 6	Phú Giáo	20.000	61	61	21	20	20	6	1717	1777
31	Trần Thị Lý	Khu vực 6	Phú Giáo	3.000	61	61	21	20	20	6	1778	1838
32	Trại heo BaF-BD2	Khu vực 6	Thường Tân	12.000	61	61	21	20	20	6	1839	1899
33	Trại heo BaF-BD3	Khu vực 6	Thường Tân	14.000	61	61	21	20	20	6	1900	1960
34	Trại heo Gold Coin	Khu vực 9	Phước Hải	600	61	61	21	20	20	6	1961	2021
35	Công ty TNHH Trang Linh	Khu vực 9	Xuyên Mộc	40.000	61	61	21	20	20	6	2022	2082
36	Đặng Thị Thu Huyền	Khu vực 9	Hòa Hội	400	61	61	21	20	20	6	2083	2143
37	Đặng Hoàng Quỳnh	Khu vực 9	Hòa Hội	500	61	61	21	20	20	6	2144	2204
II	CƠ SỞ CHĂN NUÔI BÒ											
38	Đức Vinh	Khu vực 2	Nhuận Đức	105	61						2205	2265
39	Nguyễn Thị Phuong	Khu vực 2	Thái Mỹ	40	61						2266	2326
40	Trung tâm Giống	Khu vực 2	Vĩnh Lộc	159	61						2327	2387
41	TT NCPTCN Gia súc lớn	Khu vực 5	Bến Cát	360	61						2388	2448
42	Trại bò Anh Khải Ký	Khu vực 9	Bàu Lâm	2.000	61						2449	2509
	Tổng cộng			251.296	2.509	2.200	757	720	720	222		

❖ **Ghi chú:**

Các cơ sở chăn nuôi thuộc số thứ tự từ 1 đến 16 và số thứ tự từ 38 đến 40, thực hiện lấy mẫu xét nghiệm từ ngày 05/10/2026 đến ngày 09/10/2026.

Các cơ sở chăn nuôi thuộc số thứ tự từ 17 đến 37 và số thứ tự 42, thực hiện lấy mẫu xét nghiệm từ ngày 12/10/2026 đến ngày 16/10/2026.

Đối với mẫu xét nghiệm vi-rút Dịch tả heo cổ điển, Dịch tả heo Châu Phi và Tai xanh, lấy 03 mẫu đơn gộp thành 01 mẫu xét nghiệm (lưu ý trong biên bản lấy mẫu thể hiện nội dung **đề nghị phòng xét nghiệm ban hành kết quả xét nghiệm mẫu đơn**)

Đối với mẫu xét nghiệm vi-rút Tiêu chảy cấp (PED) lấy 05 vị trí trong trại chăn nuôi gộp thành 01 mẫu xét nghiệm. Ký hiệu mẫu phân lấy tại các cơ sở chăn nuôi như sau:

Số TT	Cơ sở chăn nuôi	Số mẫu XN	Từ số	Đến số	Số TT	Cơ sở chăn nuôi	Số mẫu XN	Từ số	Đến số
1	Bành Tỷ	6	1	6	20	Vĩnh Tân 6	6	115	120
2	Chí Trung	6	7	12	21	Nguyễn Thanh Sơn	6	121	126
3	Phước Long	6	13	18	22	Trại chăn nuôi heo giống cao sản Hòa Bình	6	127	132
4	Đồng Hiệp	6	19	24	23	Công ty Cổ phần Thực phẩm Vĩnh Tân - Trại Vĩnh Tân 7	6	133	138
5	Đức Vinh	6	25	30	24	Vĩnh Tân 5	6	139	144
6	Sinh học BioPig	6	31	36	25	Trại heo thịt Dầu Tiếng	6	145	150
7	Lê Việt Hùng	6	37	42	26	Võ Bá Cang	6	151	156
8	Anh Dũng	6	43	48	27	Trại heo Lê Thị Lệ Hằng (Dương Thị Huyền)	6	157	162
9	Chí Thiện	6	49	54	28	Mai Thị Thước	6	163	168
10	Đặng Thị Ngọc Thúy	6	55	60	29	Trại heo thịt Phú Giáo	6	169	174
11	Tường Quốc	6	61	66	30	Công ty Cổ phần Thực phẩm Vĩnh Tân - Trại Vĩnh Tân 9	6	175	180
12	Vĩnh Hòa	6	67	72	31	Vĩnh Tân 3	6	181	186
13	Thông Nhất	6	73	78	32	Trại heo Võ Thị Kim Ghi	6	187	192
14	Thái Phát	6	79	84	33	Trần Thị Lý	6	193	198
15	Nhị Tân	6	85	90	34	Trại heo BaF-BD2	6	199	204
16	Bùi Môn	6	91	96	35	Trại heo BaF-BD3	6	205	210
17	Trại heo nái Bầu Bàng	6	97	102	36	Trại heo Gold Coin	6	211	216
18	Nguyễn Thị Thứ	6	103	108	37	Công ty TNHH Trang Linh	6	217	222
19	Lộc Phát	6	109	114		Tổng cộng	222		

b) Lấy mẫu giám sát tại các cơ sở chăn nuôi gia cầm (thực hiện từ ngày 12/10/2026 đến ngày 16/10/2026)

Số TT	Cơ sở chăn nuôi	Xã	Số mẫu xét nghiệm		Ký hiệu mẫu	
			CGC	Niu-cát-xon	Từ số	Đến số
1	Trại bò câu Hưng Long	Tân An Hội	12		2085	2096
2	Trại vịt Nghĩa Ngĩa	Tân An Hội	12		2097	2108
3	Trại gà Nguyễn Thị Lạc	Bình Mỹ	12		2109	2120
4	Xí nghiệp chăn nuôi gà Củ Chi (cơ sở 1 - gà thịt)	An Nhơn Tây	38		2121	2158
5	Xí nghiệp chăn nuôi gà Củ Chi (cơ sở 2 - gà đẻ)	An Nhơn Tây	38	12	2159	2196
6	Trại gà đẻ Nguyễn Hoàng Duy	Xuyên Mộc	12	12	2197	2208
	Tổng cộng		124	24		

2. Lấy mẫu giám sát dịch bệnh, giám sát sau tiêm phòng tại khu vực (thực hiện từ ngày 19/10/2026 đến ngày 30/10/2026)

Số TT	Trạm CNTY	Kiểm tra HGKT		Kiểm tra vi-rút DTHCD	Ký hiệu mẫu		Kiểm tra vi-rút PED	Ký hiệu mẫu	
		LMLM (type O) heo	DTH CD		Từ số	Đến số		Từ số	Đến số
1	Khu vực 1	10	10		4238	4247			
2	Khu vực 2	53	50	15	4248	4300	5	223	227
3	Khu vực 3	20	10		4301	4320			
4	Khu vực 4	20	10		4321	4340			
5	Khu vực 5	50	50	16	4341	4390	5	228	232
6	Khu vực 6	50	50	16	4391	4440	5	233	237
7	Khu vực 7	40	20		4441	4480	5	238	242
8	Khu vực 8	50	50	20	4481	4530	5	243	247
9	Khu vực 9	50	50	16	4531	4580	5	248	252
	Tổng cộng	343	300	83			30		

❖ **Ghi chú:**

Số mẫu lấy xét nghiệm tại các cơ sở chăn nuôi không quá 10 mẫu/01 cơ sở (Lưu ý: mẫu xét nghiệm giám sát sau tiêm phòng không lấy tại các cơ sở chăn nuôi đã được chỉ định tại mục 1.a - Phụ lục I và các cơ sở đã được lấy mẫu chỉ định để xây dựng vùng an toàn dịch bệnh động vật tại Phụ lục II)

Các khu vực có số lượng mẫu cần lấy giám sát lớn (≥ 30 mẫu) thì mẫu lấy xét nghiệm phải được phân bố tại các xã, phường có chăn nuôi.



Phụ lục II

LẤY MẪU XÉT NGHIỆM XÂY DỰNG VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH

(Kèm theo Kế hoạch số 2075 /KH-CCCNTY-QLDB ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y)

1. **Kiểm tra HGKT bệnh Lở mồm long móng (type O) tại xã Củ Chi (thực hiện từ ngày 19/10/2026 đến ngày 23/10/2026)**

a) Danh sách lấy mẫu máu tại các cơ sở chăn nuôi heo

Số TT	Mã số hộ	Tên hộ chăn nuôi	Tổng đàn	Số mẫu XN	Ký hiệu mẫu	
					Từ số	Đến số
1	089002743	Võ Hoàng Giang	26	19	2510	2528
2	089000361	Trương Văn Quân (SD9)	21	16	2529	2544
3	089002382	Phan Thị Tuyết	19	15	2545	2559
4	089002389	Đỗ Văn Lát	1	1	2560	2560
5	089002562	Đinh Văn Quang	1	1	2561	2561
6	089000411	Lữ Văn Cheo	10	9	2562	2570
7	089001722	Nguyễn Thị Nao	41	25	2571	2595
8	089000016	Nguyễn Trọng Phương	35	23	2596	2618
9	089001739	Đặng Văn Tâm	1	1	2619	2619
10	089002681	Võ Văn Đáng	14	12	2620	2631
11	089000358	Trần Văn Phú (SD9)	43	26	2632	2657
12	089001710	Trần Minh Tùng	1	1	2658	2658
13	089000359	Trần Hoài Sơn (SD9)	42	25	2659	2683
14	089002733	Trần Kim Hồng	21	16	2684	2699
15	089002501	Nguyễn Văn Dũng	17	14	2700	2713
16	089000178	Dương Thành Thoại	30	21	2714	2734
17	089002023	Phạm Thị Thu	19	15	2735	2749
18	089002672	Mai Trúc Giang	1	1	2750	2750
19	089002546	Trần Thị Trừ	23	17	2751	2767
20	089002717	Khru Thị Hồng Lạc	12	11	2768	2778
21	089001638	Nguyễn Thị Kiều Oanh	10	9	2779	2787
22	089002017	Phan Văn Vũ	1	1	2788	2788
23	089000678	Nguyễn Văn Hoàng	6	6	2789	2794
24	089002678	Trần Thị Cẩm Tú	2	2	2795	2796
25	089001991	Nguyễn Thị Nhiều	31	21	2797	2817
26	089000397	Trần Thị Bé	74	34	2818	2851
27	089002606	Mai Phúc Tân	29	20	2852	2871
28	089001987	Võ Thị Lý	1	1	2872	2872
29	089001768	Trần Quyết Tiến	29	20	2873	2892
	Tổng cộng		561	383		

b) Danh sách lấy mẫu máu tại các cơ sở chăn nuôi bò

Số TT	Mã số hộ	Tên hộ chăn nuôi	Tổng đàn	Số mẫu XN	Ký hiệu mẫu	
					Từ số	Đến số
1	089000118	Nguyễn Văn Ngô	15	13	2893	2905
2	089000374	Huỳnh Văn Thới	2	2	2906	2907
3	089001939	Nguyễn Văn Dũng	3	3	2908	2910
4	089001247	Nguyễn Hoàng Tâm	20	16	2911	2926
5	089002547	Châu Văn Chanh	15	13	2927	2939

Số TT	Mã số hộ	Tên hộ chăn nuôi	Tổng đàn	Số mẫu XN	Ký hiệu mẫu	
					Từ số	Đến số
6	089000409	Hà Thanh Phong	12	11	2940	2950
7	089001387	Trần Văn Dũng	20	16	2951	2966
8	089001629	Phan Văn Sang	4	4	2967	2970
9	089002516	Nguyễn Văn Lành	10	9	2971	2979
10	089001150	Nguyễn Văn Sang	18	14	2980	2993
11	089001470	Trần Văn Thạch	16	13	2994	3006
12	089002794	Nguyễn Văn Thế	3	3	3007	3009
13	089002513	Nguyễn Văn Bảy	2	2	3010	3011
14	089001734	Hồ Công Vinh	5	5	3012	3016
15	089000112	Trần Tuấn Đạt	13	11	3017	3027
16	089000148	Lâm Hồng Gấm	7	7	3028	3034
17	089001253	Lê Thùy Linh	6	6	3035	3040
18	089000934	Lê Văn Rếp	4	4	3041	3044
19	089000419	Lê Văn Hải	3	3	3045	3047
20	089000526	Lê Phong Phú	8	8	3048	3055
21	089001901	Nguyễn Văn Quang	2	2	3056	3057
22	089002669	Lê Văn Chơ	3	3	3058	3060
23	089002383	Trần Văn Rời	4	4	3061	3064
24	089001731	Đặng Văn Ía	18	14	3065	3078
25	089002526	Nguyễn Văn Năm	8	8	3079	3086
26	089001625	Nguyễn Hùng Tín	9	8	3087	3094
27	089002506	Nguyễn Thị Nhỏ	7	7	3095	3101
28	089001906	Lương Sơn Hỷ	5	5	3102	3106
29	089000185	Trần Trung Thảo	2	2	3107	3108
30	089001148	Nguyễn Minh Trung	1	1	3109	3109
31	089000008	Võ Văn Được	3	3	3110	3112
32	089001715	Lê Văn Hoà	4	4	3113	3116
33	089001620	Nguyễn Văn Ren	8	8	3117	3124
34	089001134	Nguyễn Văn Danh	20	16	3125	3140
35	089000204	Nguyễn Hoàng Dinh	1	1	3141	3141
36	089000121	Lâm Hồng Thắm	37	24	3142	3165
37	089001375	Đặng Công Khanh	6	6	3166	3171
38	089000683	Phan Văn Ráp	9	8	3172	3179
39	089000396	Phạm Văn Minh	15	13	3180	3192
40	089002127	Nguyễn Văn Sơn	5	5	3193	3197
41	089001630	Lê Văn Thành	4	4	3198	3201
42	089001165	Nguyễn Văn Đức	40	25	3202	3226
43	089001618	Nguyễn Văn Tây	3	3	3227	3229
44	089000020	Võ Thanh Thuận	7	7	3230	3236
45	089001479	Hà Thị Dư	26	19	3237	3255
46	089000032	Lê Quốc Trọng	16	13	3256	3268
47	089000823	Huỳnh Trọng Nghĩa	9	8	3269	3276
48	089000847	Mai Văn Nông	11	10	3277	3286
49	089002431	Đỗ Cao Phúc	6	6	3287	3292
50	089002524	Trần Thị Sáu	4	4	3293	3296
51	089000189	Nguyễn Văn Nhỏ	3	3	3297	3299
52	089002537	Phạm Công Nghiệp	7	7	3300	3306
53	089000209	Nguyễn Văn Sợi	3	3	3307	3309

Số TT	Mã số hộ	Tên hộ chăn nuôi	Tổng đàn	Số mẫu XN	Ký hiệu mẫu	
					Từ số	Đến số
54	089001034	Nguyễn Văn Hào	9	8	3310	3317
	Tổng cộng		501	425		

2. Kiểm tra HGKT bệnh Lở mồm long móng (type O) tại xã Bình Mỹ (thực hiện từ ngày 19/10/2026 đến ngày 23/10/2026)

a) Danh sách lấy mẫu máu tại các cơ sở chăn nuôi heo

Số TT	Mã số hộ	Tên hộ chăn nuôi	Tổng đàn	Số mẫu XN	Ký hiệu mẫu	
					Từ số	Đến số
1	095001130	Lê Minh Thành	42	25	3318	3342
2	095000357	Nguyễn Văn Út	11	10	3343	3352
3	095001225	Nguyễn Thị Hồng Vân	1	1	3353	3353
4	095000429	Huỳnh Thị Hương	38	24	3354	3377
5	095000230	Lê Văn Hạnh	28	20	3378	3397
6	095000119	Trần Văn Lượng	27	19	3398	3416
7	095000012	Nguyễn Văn Xinh	31	21	3417	3437
8	095000423	Trần Minh Hùng	30	21	3438	3458
9	095001366	Hoàng Thị Mười	11	10	3459	3468
10	095000612	Lê Việt Phương	309	51	3469	3519
11	095000229	Nguyễn Văn Cước	12	11	3520	3530
12	095001587	Lê Văn Tiếng	7	7	3531	3537
13	095000894	Đặng Ngọc Chương	2	2	3538	3539
14	095000927	Nguyễn Văn Tập	18	14	3540	3553
15	095000801	Đào Thị Lắm	24	18	3554	3571
16	095001218	Phan Văn Quang	22	17	3572	3588
17	095000285	Võ Quốc Việt	42	25	3589	3613
18	095000206	Trần Thị Phượng	4	4	3614	3617
19	095000290	Nguyễn Thành Tài	27	19	3618	3636
20	095000601	Lê Văn Cần	16	13	3637	3649
21	095001141	Huỳnh Kim Chi	20	16	3650	3665
22	095000437	Thạch Ngọc Phong	44	26	3666	3691
23	095000205	Trần Văn Nở	27	19	3692	3710
24	095000795	Dương Thị Hải	34	22	3711	3732
25	095000708	Nguyễn Thị Dóc	25	18	3733	3750
	Tổng cộng		852	433		

b) Danh sách lấy mẫu máu tại các cơ sở chăn nuôi bò

Số TT	Mã số hộ	Tên hộ chăn nuôi	Tổng đàn	Số mẫu XN	Ký hiệu mẫu	
					Từ số	Đến số
1	095000927	Nguyễn Văn Tập	8	8	3751	3758
2	095000442	Bùi Măng Le	6	6	3759	3764
3	095000351	Hồ Văn Thành	14	12	3765	3776
4	095000146	Huỳnh Văn Thu	5	5	3777	3781
5	095000140	Lê Thanh Tông	2	2	3782	3783
6	095000355	Lê Văn Hùng Em	14	12	3784	3795
7	095000450	Bùi Minh Vẹn (Tú)	10	9	3796	3804
8	095001458	Nguyễn Văn Hưng	30	21	3805	3825
9	095000702	Nguyễn Thanh Trung	3	3	3826	3828

Số TT	Mã số hộ	Tên hộ chăn nuôi	Tổng đàn	Số mẫu XN	Ký hiệu mẫu	
					Từ số	Đến số
10	095000374	Hồ Hữu Hòa	40	25	3829	3853
11	095000598	Lê Thị Gái	2	2	3854	3855
12	095000121	Nguyễn Công Minh	8	8	3856	3863
13	095001166	Trần Hữu Tâm	15	13	3864	3876
14	095001544	Nguyễn Thanh Sang	35	23	3877	3899
15	095000443	Võ Văn Mão	13	11	3900	3910
16	095000360	Văn Trung Dương	7	7	3911	3917
17	095000222	Lê Văn Đệ	6	6	3918	3923
18	095000170	Phạm Văn Minh	8	8	3924	3931
19	095001295	Nguyễn Văn Đồng	12	11	3932	3942
20	095000212	Nguyễn Văn Hùng	4	4	3943	3946
21	095000354	Tô Ngọc Sương	12	11	3947	3957
22	095000686	Hà Văn Mai	7	7	3958	3964
23	095000798	Bùi Thanh Năng	21	16	3965	3980
24	095001235	Phạm Quốc Đại	14	12	3981	3992
25	095000236	Nguyễn Thanh Hải	23	17	3993	4009
26	095001354	Lê Văn Châu	3	3	4010	4012
27	095001470	Phan Tấn Đức	10	9	4013	4021
28	095000333	Nguyễn Anh Tú (Thủy)	10	9	4022	4030
29	095001585	Lê Thị Hồng Thảo	9	8	4031	4038
30	095000339	Nguyễn Văn Phul	14	12	4039	4050
31	095000155	Trần Văn Cu	10	9	4051	4059
32	095000179	Lê Văn Lạc	34	22	4060	4081
33	095000044	Hồ Bá Tông	16	13	4082	4094
34	095000356	Thái Thành Phong	6	6	4095	4100
35	095000432	Phan Văn Khá	6	6	4101	4106
36	095000811	Tô Thanh Bình	7	7	4107	4113
37	095001348	Huỳnh Minh Tuấn	5	5	4114	4118
38	095001483	Phạm Tấn Tài	3	3	4119	4121
39	095000086	Nguyễn Văn Hát	5	5	4122	4126
40	095000167	Nguyễn Thị Gái	17	14	4127	4140
41	095000444	Võ Thị Phương	3	3	4141	4143
42	095000150	Huỳnh Công Hiếu	17	14	4144	4157
43	095001298	Đỗ Thị Mỹ Hạnh	8	8	4158	4165
44	095000122	Nguyễn Hùng Anh	15	13	4166	4178
45	095001170	Trần Văn Thừa	9	8	4179	4186
46	095000062	Trần Văn Hường	10	9	4187	4195
47	095000800	Đoàn Thụy Đăng Loan	5	5	4196	4200
48	095000270	Võ Thị Kim Nương	8	8	4201	4208
49	095001540	Nguyễn Thị Sương	11	10	4209	4218
50	095000433	Hồ Văn Hùng	20	16	4219	4234
51	095000237	Hồ Văn Xéo	3	3	4235	4237
Tổng cộng			583	487		

3. Lấy mẫu swab xét nghiệm vi-rút Cúm gia cầm và vi-rút Niu-cát-xon

a) Tại xã Phước Thành (thực hiện từ ngày 05/10/2026 đến ngày 09/10/2026)

Số TT	Tên hộ chăn nuôi	Áp/khu phố	Tổng đàn	Số mẫu XN		Ký hiệu mẫu	
				CGC	Niu-cát-xon	Từ số	Đến số
1	Nguyễn Đức Hạnh	1	8.000	12	12	1	12
2	Trần Thị Châm - Nguyễn Đức Anh Trường	1	18.000	12	12	13	24
3	Trần Văn Việt	1	5.000	12	12	25	36
4	Võ Toàn	1	10.000	12	12	37	48
5	Đàm Đức Toàn	2	5.000	12	12	49	60
6	Nguyễn Đức Huy	2	9.000	12	12	61	72
7	Nguyễn Văn Hoi	3	12.000	12	12	73	84
8	Nguyễn Văn Giang	3	7.000	12	12	85	96
9	Nguyễn Ngọc Thức	3	12.000	12	12	97	108
10	Mai Đình Long	3	10.000	12	12	109	120
11	Hoàng Xuân Tình	3	6.000	12	12	121	132
12	Võ Quang Dũng	5	10.000	12	12	133	144
13	Võ Thị Hồng Thủy	5	10.000	12	12	145	156
14	Nguyễn Thị Bích Thuận	5	12.000	12	12	157	168
15	Võ Diễm	5	7.000	12	12	169	180
16	Lê Đình Quân	6	80.000	12	12	181	192
17	Lê Hoài Nam	Bến Cát	6.000	12	12	193	204
18	Nguyễn Hữu Duẩn	Đồng Thông	6.000	12	12	205	216
19	Nguyễn Hữu Đan	Đồng Thông	5.000	12	12	217	228
20	Nguyễn Hữu Ngọc	Đồng Thông	5.000	12	12	229	240
21	Nguyễn Viết Hải	Đồng Thông	10.000	12	12	241	252
22	Hoàng Trọng Vũ	Đồng Thông	5.000	12	12	253	264
23	Nguyễn Hữu Hào	Đồng Thông	5.000	12	12	265	276
24	Hoàng Trọng Hậu	Đồng Thông	6.000	12	12	277	288
25	Nguyễn Đình Tuệ	Đồng Thông	5.000	12	12	289	300
26	Lê Quốc Phú 2	Đồng Thông	27.000	12	12	301	312
27	Trần Thị Minh	Đồng Thông	5.000	12	12	313	324
28	Đinh Mạnh Hòa	Đồng Thông	5.000	12	12	325	336
29	Võ Chí Công	Đồng Thông	5.000	12	12	337	348
30	Lưu Thị Trang (N. Xuân Thảo)	Đồng Thông	4.000	12	12	349	360
Tổng cộng			320.000	360	360		

b) Tại xã Phước Hòa (thực hiện từ ngày 05/10/2026 đến ngày 09/10/2026)

Số TT	Tên hộ chăn nuôi	Áp/khu phố	Tổng đàn	Số mẫu XN		Ký hiệu mẫu	
				CGC	Niu-cát-xon	Từ số	Đến số
1	Tô Văn Vinh	Bưng Riềng	40.000	12	12	361	372
2	Hoàng Mạnh Cường	Bưng Riềng	27.000	12	12	373	384
3	Lê Văn Duy	Bưng Riềng	6.000	12	12	385	396
4	Nguyễn Thị Lai	Bưng Riềng	6.000	12	12	397	408
5	Ngô Viết Tâm	Bưng Riềng	3.000	12	12	409	420
6	Nguyễn Văn Thành	Bưng Riềng	8.000	12	12	421	432
7	Bùi Thị Thu Hương	Cây Khô	25.000	12	12	433	444
8	Lê Minh Phong	Cây Khô	20.000	12	12	445	456

Số TT	Tên hộ chăn nuôi	Áp/khu phố	Tổng đàn	Số mẫu XN		Ký hiệu mẫu	
				CGC	Niu-cát-xơ	Từ số	Đến số
9	Hứa Minh Tư	Kinh Nhượng	5.000	12	12	457	468
10	Nguyễn Mạnh Cường	Lễ Trang	3.000	12	12	469	480
11	Nguyễn Văn Quang	Trảng Sắn	15.000	12	12	481	492
12	Trương Thanh Tuấn	Trảng Sắn	65.000	12	12	493	504
13	Nguyễn Thị Hạnh	Vĩnh Tiến	4.000	12	12	505	516
	Tổng cộng		227.000	156	156		

c) Tại xã Thanh An (thực hiện từ ngày 05/10/2026 đến ngày 09/10/2026)

Số TT	Tên hộ chăn nuôi	Áp/khu phố	Tổng đàn	Số mẫu XN		Ký hiệu mẫu	
				CGC	Niu-cát-xơ	Từ số	Đến số
1	Phan Văn Tài	Chót Đồng	40.000	12	12	517	528
2	Nguyễn Minh Tấn	Hàng Nù	34.000	12	12	529	540
	Tổng cộng		74.000	24	24		

d) Tại xã Long Nguyên (thực hiện từ ngày 05/10/2026 đến ngày 09/10/2026)

Số TT	Tên hộ chăn nuôi	Áp/khu phố	Tổng đàn	Số mẫu XN		Ký hiệu mẫu	
				CGC	Niu-cát-xơ	Từ số	Đến số
1	Lê Thị Thu	Bến Sắn	90.000	12	12	541	552
2	Nguyễn Văn Phúc	Bà Phái	18.000	12	12	553	564
3	Thái Thị Ân	Bà Phái	28.000	12	12	565	576
4	Bạch Thị Hằng	Bến Sắn	90.000	12	12	577	588
5	Lê Nguyên Khôi	Bến Sắn	60.000	12	12	589	600
6	Đặng Quý	Bến Sắn	14.000	12	12	601	612
7	Nguyễn Thị Nhung	Bến Sắn	12.000	12	12	613	624
8	Đào Thị Xáy	Bến Sắn	18.000	12	12	625	636
9	Đào Thị Tiên	Bến Sắn	5.000	12	12	637	648
10	Nguyễn Thị Hiền	Bưng Thuộc	24.000	12	12	649	660
11	Nguyễn Văn Hơ	Bưng Thuộc	25.000	12	12	661	672
12	Nguyễn Thị Thu Thủy	Bưng Thuộc	15.000	12	12	673	684
13	Nguyễn Tuấn Hùng	Bưng Thuộc	58.500	12	12	685	696
14	Đỗ Tấn Hải	Hồ Muôn	5.000	12	12	697	708
15	Lê Sỹ Hồng 2	Long Bình	5.000	12	12	709	720
16	Đoàn Công Hiếu	Long Hưng	15.000	12	12	721	732
17	Lê Xuân Hải	Nhà Mát	25.000	12	12	733	744
18	Lê Hùng Cường	Sa Thềm	20.000	12	12	745	756
19	Võ Kim Định	Sa Thềm	40.000	12	12	757	768
20	Lê Văn Dũng	Sa Thềm	5.000	12	12	769	780
21	Nguyễn Trọng Hùng	Sa Thềm	9.000	12	12	781	792
22	Nguyễn Thị Thương	Sa Thềm	5.000	12	12	793	804
23	Nguyễn Thị Bình	Suối Tre	12.000	12	12	805	816
24	Lê Thị Ngọc Hiền	Suối Tre	6.500	12	12	817	828
25	Nguyễn Văn Nhật	Suối Tre	45.000	12	12	829	840
	Tổng cộng		650.000	300	300		

đ) Tại xã Long Hòa (thực hiện từ ngày 05/10/2026 đến ngày 09/10/2026)

Số TT	Tên hộ chăn nuôi	Ấp/khu phố	Tổng đàn	Số mẫu XN		Ký hiệu mẫu	
				CGC	Niu-cát-xon	Từ số	Đến số
1	Trần Văn On	Bờ Càng	60.000	12	12	841	852
2	Phùng Thanh Phong	Bờ Càng	12.000	12	12	853	864
3	Phạm Thị Ngọc Loan	Bờ Càng	40.000	12	12	865	876
4	Nguyễn Văn Nghĩa	Bờ Càng	15.000	12	12	877	888
5	Trần Hồng Thanh	Cắm Xe	10.000	12	12	889	900
6	Phan Thị Minh	Cần Đôn	20.000	12	12	901	912
7	Nguyễn Quốc Đàm	Cổng Quẹo	15.000	12	12	913	924
8	Đinh Văn Phú 3	Cổng Quẹo	15.000	12	12	925	936
9	Nguyễn Tấn Vũ	Đồng Bà Ba	3.000	12	12	937	948
10	Hoàng Minh Dũng 2	Hồ Đá	20.000	12	12	949	960
11	Trần Ngọc Phương	Hồ Muồng	51.000	12	12	961	972
12	Trần Trung Thành	Hốc Măng	36.000	12	12	973	984
13	Hoàng Minh Dũng	Long Chiêu	15.000	12	12	985	996
14	Nguyễn Tiên Hiếu	Long Chiêu	33.000	12	12	997	1008
15	Trương Tỏa	Long Nguyên	15.000	12	12	1009	1020
16	Nguyễn Văn Ô	Long Nguyên	30.000	12	12	1021	1032
17	Nguyễn Quốc Cường	Long Nguyên	5.000	12	12	1033	1044
18	Bùi Xuân Nam	Tân Định	3.000	12	12	1045	1056
19	Trương Thanh Phong	Tân Định	18.000	12	12	1057	1068
20	Chủng Tài Cường	Tân Định	6.000	12	12	1069	1080
21	Võ Thị Diễm	Tân Định	2.000	12	12	1081	1092
22	Võ Văn Thưng	Tân Định	3.000	12	12	1093	1104
23	Nguyễn Tấn Hồng Lĩnh	Tân Hòa	20.000	12	12	1105	1116
24	Lữ Ngọc Dung	Tân Hòa	10.000	12	12	1117	1128
25	Nguyễn Văn Kỳ	Tân Hòa	8.000	12	12	1129	1140
26	Hồ Đăng Khoa	Tân Hòa	16.000	12	12	1141	1152
27	Nguyễn Tiến Hợp	Tân Hòa	5.000	12	12	1153	1164
28	Đào Dương Thanh Huệ	Tân Hòa	4.000	12	12	1165	1176
29	Cao Văn Dũng	Tân Hòa	5.000	12	12	1177	1188
30	Phạm Hoàng Oanh	Tiên Phong	30.000	12	12	1189	1200
Tổng cộng			525.000	360	360		

e) Tại xã Dầu Tiếng (thực hiện từ ngày 12/10/2026 đến ngày 16/10/2026)

Số TT	Tên hộ chăn nuôi	Ấp/khu phố	Tổng đàn	Số mẫu XN		Ký hiệu mẫu	
				CGC	Niu-cát-xon	Từ số	Đến số
1	Nguyễn Văn Lợi	An Lộc	65	7	7	1201	1207
2	Nguyễn Văn Hải	Suối Dứa	108	8	8	1208	1215
3	Hà Thị Bạch Tuyết	Rạch Đá	2.500	12	12	1216	1227
4	Nguyễn Thị Đào	Cầu Đúc	91	8	8	1228	1235
5	Nguyễn Thị Gái	Cầu Đúc	78	7	7	1236	1242
6	Nguyễn Trường Giang	Suối Sâu	3.500	12	12	1243	1254
7	Hồ Thanh Tùng	7	6.000	12	12	1255	1266
8	Lê Trương Quân	Đồng Sến	3.000	12	12	1267	1278
9	Đoàn Minh Bình	Bàu Dầu	15.000	12	12	1279	1290
10	Lâm Văn Bảy	An Lộc	70	7	7	1291	1297
11	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Tha La	7.300	12	12	1298	1309
12	Bùi Văn Hồng	Suối Dứa	68	7	7	1310	1316

Số TT	Tên hộ chăn nuôi	Ấp/khu phố	Tổng đàn	Số mẫu XN		Ký hiệu mẫu	
				CGC	Niu-cát-xơ	Từ số	Đến số
13	Lê Minh Đông	Đồng Sến	3.000	12	12	1317	1328
14	Phạm Quang Đức	An Thọ	4.000	12	12	1329	1340
15	Đàm Thị Ân	Suối Dừa	85	8	8	1341	1348
	Tổng cộng		44.865	148	148		

g) Tại xã Minh Thạnh (thực hiện từ ngày 12/10/2026 đến ngày 16/10/2026)

Số TT	Tên hộ chăn nuôi	Ấp/khu phố	Tổng đàn	Số mẫu XN		Ký hiệu mẫu	
				CGC	Niu-cát-xơ	Từ số	Đến số
1	Nguyễn Hữu Có	Đồng Bé	10.000	12	12	1349	1360
2	Bạch Văn Trọng	Cây Liễu	7.000	12	12	1361	1372
3	Hà Kim Tùng	Hòa Lộc	22.000	12	12	1373	1384
4	Nguyễn Thị Hạnh	Cây Liễu	2.000	12	12	1385	1396
5	Nguyễn Văn Năm 1	Hòa Phú	22.000	12	12	1397	1408
6	Mai Thanh Thành	Tân Minh	3.000	12	12	1409	1420
7	Nguyễn Quốc Anh Thư	Lò Gạch	12.000	12	12	1421	1432
8	Lưu Thị Ánh Loan	Hòa Lộc	23.000	12	12	1433	1444
9	Vũ Văn Tĩnh	Đồng Sơn	10.000	12	12	1445	1456
10	Trương Thị Thu Thủy	Cây Liễu	10.000	12	12	1457	1468
11	Võ Văn Phúc	Cây Liễu	18.000	12	12	1469	1480
12	Nguyễn Văn Hưng	Cây Liễu	2.000	12	12	1481	1492
13	Nguyễn Văn Hoàn 1	Hòa Phú	210.000	12	12	1493	1504
14	Trần Ngọc Phượng	Đồng Sơn	46.000	12	12	1505	1516
15	Nguyễn Thành Thôn	Hòa Phú	15.000	12	12	1517	1528
	Tổng cộng		412.000	180	180		

h) Tại xã An Long (thực hiện từ ngày 12/10/2026 đến ngày 16/10/2026)

Số TT	Tên hộ chăn nuôi	Ấp/khu phố	Tổng đàn	Số mẫu XN		Ký hiệu mẫu	
				CGC	Niu-cát-xơ	Từ số	Đến số
1	Phạm Thị Thu	Phú Bằng	10.000	12	12	1529	1540
2	Nguyễn Văn Tạm	Xóm Quạt	9.000	12	12	1541	1552
3	Đặng Ngọc Tùng	9	30.000	12	12	1553	1564
4	Nguyễn Văn Triệu	4	5.000	12	12	1565	1576
5	Nguyễn Văn Tài	Tân Long	68	7	7	1577	1583
6	Phạm Văn Quang	30/4	60.000	12	12	1584	1595
7	Hồ Văn Phiên	Xóm Quạt	8.000	12	12	1596	1607
8	Nguyễn Xuân Quang	9	45.000	12	12	1608	1619
9	Phạm Thị Đẹp	6	20.000	12	12	1620	1631
10	Trại gà Phước Hải	7	150.000	12	12	1632	1643
11	Nguyễn Văn Ngay	7	50.000	12	12	1644	1655
12	Lý Viết Thiên	An Linh	65	7	7	1656	1662
13	Lương Sĩ Nguyên	Xóm Quạt	98	8	8	1663	1670
14	Nguyễn Văn Hiếu	Xóm Quạt	5.000	12	12	1671	1682
15	Võ Ngọc Hòa	An Linh	74	7	7	1683	1689
	Tổng cộng		392.305	161	161		

i) Tại xã Phú Giáo (thực hiện từ ngày 12/10/2026 đến ngày 16/10/2026)

Số TT	Tên hộ chăn nuôi	Ấp/khu phố	Tổng đàn	Số mẫu XN		Ký hiệu mẫu	
				CGC	Niu-cát-xon	Từ số	Đến số
1	Trịnh Văn Huy	Rạch Chàm	5.000	12	12	1690	1701
2	Lê Thị Hiệp	Cây Cam	215	10	10	1702	1711
3	Nguyễn Thị Oanh	Đồng Tâm	95.000	12	12	1712	1723
4	Nguyễn Thị Đẹp	3	366	11	11	1724	1734
5	Lê Quốc Phú	Bình Hoà	8.000	12	12	1735	1746
6	Nguyễn Thị Lan	Đồng Tâm	30.000	12	12	1747	1758
7	Nguyễn Thế Long	Cà Na	6.000	12	12	1759	1770
8	Trịnh Thị Hương	Bình An	109	8	8	1771	1778
9	Lê Ngọc Lân	Cà Na	5.000	12	12	1779	1790
10	Phùng Thị Hiền	Bình An	125	9	9	1791	1799
11	Nguyễn Ngọc Năm	Nước Vàng	32.000	12	12	1800	1811
12	Bùi Huy Giáp	Bầu Trư	138	9	9	1812	1820
13	Trần Anh Dũng	3	290	11	11	1821	1831
14	Thái Văn Cặp	Đồng Tâm	12.600	12	12	1832	1843
15	Đinh Ngọc Khương	Tân Thịnh	50.000	12	12	1844	1855
Tổng cộng			244.843	166	166		

k) Tại xã Thường Tân (thực hiện từ ngày 12/10/2026 đến ngày 16/10/2026)

Số TT	Tên hộ chăn nuôi	Ấp/khu phố	Tổng đàn	Số mẫu XN		Ký hiệu mẫu	
				CGC	Niu-cát-xon	Từ số	Đến số
1	Nguyễn Văn Sam	Hiếu Liêm	116	8	8	1856	1863
2	Đoàn Văn Hiếu	Thường Lang	63	7	7	1864	1870
3	Nguyễn Văn Lập	Cây Dừng	74	7	7	1871	1877
4	Nguyễn Thị Huệ	Lạc An 4	200	10	10	1878	1887
5	Trần Hữu Vinh	Cây Dừng	136	9	9	1888	1896
6	Chí Phú (Hoàng Sơn)	Cây Dầu	60.000	12	12	1897	1908
7	Nguyễn Minh Hùng	3	142	9	9	1909	1917
8	Trần Minh Hải	Giáp Lạc	13.000	12	12	1918	1929
9	Nguyễn Trọng Lễ	3	82	7	7	1930	1936
10	Mai Thị Phúc	Cây Dầu	6.000	12	12	1937	1948
11	Huỳnh Văn Phú	Lạc An 4	70	7	7	1949	1955
12	Hồ Chí Tâm	3	70	7	7	1956	1962
13	Trần Kim Sơn	Thường Lang	70	7	7	1963	1969
14	Đặng Công Thành	3	90	8	8	1970	1977
15	Đỗ Thị Thanh Thủy	3	77	7	7	1978	1984
Tổng cộng			80.190	129	129		

l) Tại đặc khu Côn Đảo (thực hiện từ ngày 12/10/2026 đến ngày 16/10/2026)

Số TT	Khu dân cư	Số mẫu xét nghiệm		Ký hiệu mẫu	
		CGC	Niu-cát-xon	Từ số	Đến số
1	Khu dân cư 1	33	5	1985	2017
2	Khu dân cư 2	33	5	2018	2050
3	Khu dân cư 3	34	6	2051	2084
4	Khu dân cư 4	0	0		
5	Khu dân cư 5	0	0		
6	Khu dân cư 6	0	0		
Tổng cộng		100	16		

m) Lấy mẫu swab trên gia cầm sống tại các điểm kinh doanh tự phát để giám sát vi-rút Cúm gia cầm và lấy mẫu hạch, lách,...giám sát vi-rút Dịch tả heo Châu Phi tại các điểm kinh doanh (thực hiện từ ngày 19/10/2026 đến ngày 23/10/2026)

Số TT	Trạm CNTY	Xét nghiệm vi-rút CGC			Xét nghiệm vi-rút DTHCP		
		Số mẫu XN	Ký hiệu mẫu		Số mẫu XN	Ký hiệu mẫu	
			Từ số	Đến số		Từ số	Đến số
1	Khu vực 1	30	2209	2238	20	1	20
2	Khu vực 2	15	2239	2253	10	21	30
3	Khu vực 3	15	2254	2268	10	31	40
4	Khu vực 4	15	2269	2283	10	41	50
5	Khu vực 5	15	2284	2298	10	51	60
6	Khu vực 6	15	2299	2313	10	61	70
7	Khu vực 7	15	2314	2328	10	71	80
8	Khu vực 8	15	2329	2343	10	81	90
9	Khu vực 9	15	2344	2358	10	91	100
Tổng cộng		150			100		

n) Lấy mẫu phân giám sát vi-rút Cúm gia cầm tại các nhà yến (thực hiện từ ngày 26/10/2026 đến ngày 30/10/2026)

Số TT	Trạm CNTY	Số mẫu xét nghiệm	Ký hiệu mẫu	
			Từ số	Đến số
1	Khu vực 1	25	2359	2383
2	Khu vực 2	21	2384	2404
3	Khu vực 3	70	2405	2474
4	Khu vực 4	25	2475	2499
5	Khu vực 5	70	2500	2569
6	Khu vực 6	40	2570	2609
7	Khu vực 7	25	2610	2634
8	Khu vực 8	70	2635	2704
9	Khu vực 9	70	2705	2774
Tổng cộng		416		

o) Lấy mẫu hạch, lách,...giám sát vi-rút Dịch tả heo Châu Phi tại các Trạm Kiểm dịch động vật (thực hiện từ ngày 26/10/2026 đến ngày 30/10/2026)

Số TT	Trạm Kiểm dịch động vật	Số mẫu XN	Ký hiệu mẫu	
			Từ số	Đến số
1	Thủ Đức	20	101	120
2	An Lạc	20	121	140
3	Hóc Môn	20	141	160
4	Bắc Tân Uyên	20	161	180
5	Bình Châu	20	181	200
6	Châu Đức	20	201	220
7	Phú Mỹ	20	221	240
Tổng cộng		140		

❖ Ghi chú:

Thực hiện lấy 05 mẫu đơn/01 lô hàng, sau đó gộp thành 01 mẫu xét nghiệm.

Trong biên bản lấy mẫu xét nghiệm, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác về mẫu xét nghiệm nhằm đảm bảo việc truy xuất nguồn gốc.

4. Kiểm tra HGKT sau tiêm phòng bệnh Đại (thực hiện từ ngày 05/10/2026 đến ngày 06/11/2026)

a) Tại xã/phường xây dựng vùng an toàn bệnh Đại trên chó, mèo

Số TT	Địa bàn	Trạm CNTY khu vực	Số mẫu xét nghiệm	Ký hiệu mẫu	
				Từ số	Đến số
1	Phường Sài Gòn	Khu vực 1	61	0101	0161
2	Phường Tân Định	Khu vực 1	61	0201	0261
3	Phường Bến Thành	Khu vực 1	61	0301	0361
4	Phường Cầu Ông Lãnh	Khu vực 1	61	0401	0461
5	Phường Bàn Cờ	Khu vực 1	61	0501	0561
6	Phường Nhiêu Lộc	Khu vực 1	61	0601	0661
7	Phường Chợ Quán	Khu vực 1	61	0701	0761
8	Phường Khánh Hội	Khu vực 1	61	0801	0861
9	Phường Xóm Chiếu	Khu vực 1	61	0901	0961
10	Phường Tân Sơn Nhất	Khu vực 1	61	1001	1061
11	Phường Tân Bình	Khu vực 1	61	1101	1161
12	Phường Bảy Hiền	Khu vực 1	61	1201	1261
13	Phường Minh Phụng	Khu vực 1	61	1301	1361
14	Phường Hòa Hưng	Khu vực 1	61	1401	1461
15	Phường Vườn Lài	Khu vực 1	61	1501	1561
16	Phường Phú Nhuận	Khu vực 1	61	1601	1661
17	Phường Đức Nhuận	Khu vực 1	61	1701	1761
18	Phường Cầu Kiệu	Khu vực 1	61	1801	1861
19	Phường Thuận An	Khu vực 4	61	1901	1961
20	Phường Dĩ An	Khu vực 4	61	2001	2061
21	Phường Phú Lợi	Khu vực 4	61	2101	2161
22	Phường Tân Khánh	Khu vực 6	61	2201	2261
23	Phường Đông Hòa	Khu vực 4	61	2301	2361
24	Phường Lái Thiêu	Khu vực 4	61	2401	2461
25	Phường Vung Tàu	Khu vực 7	61	2501	2561
26	Phường Tân Phước	Khu vực 7	61	2601	2661
27	Phường Bà Rịa	Khu vực 8	61	2701	2761
28	Xã Đất Đỏ	Khu vực 9	61	2801	2861
29	Phường Long Hương	Khu vực 8	61	2901	2961
30	Phường Phú Mỹ	Khu vực 7	61	3001	3061
31	Đặc khu Côn Đảo	Khu vực 9	84	3101	3184
Tổng cộng			1.914		

b) Lấy mẫu kiểm tra HGKT sau tiêm phòng bệnh Đại và ký hiệu mẫu xét nghiệm

Trạm CNTY	Số mẫu XN	Địa bàn lấy mẫu số 1		Địa bàn lấy mẫu số 2		Địa bàn lấy mẫu số 3	
		Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Từ số	Đến số
Khu vực 1	122	3201	3261	3301	3361		
Khu vực 2	183	3401	3461	3501	3561	3601	3661
Khu vực 3	183	3701	3761	3801	3861	3901	3961
Khu vực 4	183	4001	4061	4101	4161	4201	4261
Khu vực 5	183	4301	4361	4401	4461	4501	4561
Khu vực 6	183	4601	4661	4701	4761	4801	4861
Khu vực 7	183	4901	4961	5001	5061	5101	5161
Khu vực 8	183	5201	5261	5301	5361	5401	5461

Trạm CNTY	Số mẫu XN	Địa bàn lấy mẫu số 1		Địa bàn lấy mẫu số 2		Địa bàn lấy mẫu số 3	
		Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Từ số	Đến số
Khu vực 9	183	5501	5561	5601	5661	5701	5761
Tổng cộng	1.586						

❖ **Ghi chú:**

Thực hiện lấy mẫu kiểm HGKT sau tiêm phòng bệnh Đại trên chó, mèo tại các xã, phường thuộc bảng b của mục số 4 Phụ lục II, không trùng với các phường lấy mẫu tại bảng a của mục số 4 Phụ lục II.

Hiện nay, xét nghiệm kiểm tra HGKT sau tiêm phòng bệnh Đại được thực hiện bởi Trung tâm Chẩn đoán và Xét nghiệm Thú y Trung ương I (Hà Nội). Do đó, đề nghị các Trạm Chăn nuôi và Thú y khu vực tổ chức lấy mẫu dứt điểm tại mỗi địa bàn cấp xã (không quá 02 ngày/01 địa bàn cấp xã) gửi về phòng Quản lý dịch bệnh thực hiện bảo quản mẫu trước khi gửi đến đơn vị xét nghiệm.

Đối với những mẫu xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng protein không cấu trúc 3ABC của vi-rút Lở mồm long móng nhằm phục vụ giám sát nhiễm tự nhiên và mẫu xét nghiệm phát hiện vi-rút Lở mồm long móng thực hiện theo Kế hoạch số 785/KH-CCCNTY-QLDB, cụ thể như sau:

1. Tại các cơ sở chăn nuôi bò

Số TT	Tên cơ sở chăn nuôi	Xã	Huyết thanh			Dịch hầu họng			
			Mẫu XN	Ký hiệu mẫu		Số mẫu lấy	Mẫu XN	Ký hiệu mẫu	
				Từ số	Đến số			Từ số	Đến số
1	Lâm Văn Trung	An Nhơn Tây	15	1	15	15	3	1	3
2	Nguyễn Văn Thanh	Phú Hòa Đông	15	16	30	15	3	4	6
3	Phùng Đình Sĩ	Tân An Hội	15	31	45	15	3	7	9
	Tổng cộng		45			45	9		

2. Tại điểm thu gom động vật sống

Số TT	Tên điểm thu gom động vật sống	Huyết thanh			Dịch hầu họng			
		Mẫu XN	Ký hiệu mẫu		Số mẫu lấy	Mẫu XN	Ký hiệu mẫu	
			Từ số	Đến số			Từ số	Đến số
1	Trạm trung chuyển heo Làng Sen	15	46	60	15	3	10	12
2	Trạm trung chuyển heo C.P Bình Dương	15	61	75	15	3	13	15
3	Trạm trung chuyển heo - Công ty Japfa	15	76	90	15	3	16	18
	Tổng cộng	45			45	9		

3. Tại cơ sở giết mổ

Số TT	Tên cơ sở giết mổ	Gia súc lấy mẫu	Huyết thanh			Dịch hầu họng			
			Mẫu XN	Ký hiệu mẫu		Số mẫu lấy	Mẫu XN	Ký hiệu mẫu	
				Từ số	Đến số			Từ số	Đến số
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản	Bò	15	91	105	15	3	19	21
2	Nhà máy giết mổ gia súc Xuân Thới Thượng	Heo	15	106	120	15	3	22	24
3	Cơ sở giết mổ gia súc Xuyên Á	Heo	15	121	135	15	3	25	27
	Tổng cộng		45			45	9		



Phụ lục III

GIÁM SÁT DỊCH BỆNH TRÊN ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Kèm theo Kế hoạch số 2075 /KH-CCCNTY-QLDB ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y)

Phân bố số lượng mẫu giám sát tại các địa bàn (thực từ ngày 05/10/2026 đến ngày 06/11/2026)

Loại hình giám sát	Bệnh giám sát	ĐVT	Trạm Chăn nuôi và Thú y				Tổng	Ghi chú
			KV2	KV3	KV7	KV9		
Giám sát tôm giống tại cơ sở sản xuất, ương dưỡng, thuần dưỡng và thả nuôi trực tiếp	Bệnh đốm trắng	mẫu		120	36		156	Tôm thẻ chân trắng, tôm sú
	Hoại tử gan tụy cấp tính	mẫu		120	36		156	
	Hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô	mẫu		120	36		156	
	Vi bào tử trùng	mẫu		120	36		156	
	Bệnh trắng đuôi	mẫu			30		30	Tôm càng xanh, tại CSSX giống thuộc phường Phước Thắng
Giám sát tôm nuôi thương phẩm	Bệnh đốm trắng	mẫu		45		55	100	Tôm thẻ chân trắng, tôm sú
	Hoại tử gan tụy cấp tính	mẫu		45		55	100	
	Hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô	mẫu		45		55	100	
	Vi bào tử trùng	mẫu		45		55	100	
	DIV-1	mẫu		18		22	40	
Giám sát trên cá mặn lợ	Hoại tử thần kinh trên cá nước mặn lợ	mẫu			25		25	Tại các hộ nuôi lồng bè thuộc xã Long Sơn
Giám sát trên cá cảnh	Xét nghiệm vi-rút SVC	mẫu	240				240	Tại các hộ nuôi cá cảnh thuộc xã Củ Chi và xã Tân Nhựt
	Xét nghiệm vi-rút KHV	mẫu	240				240	
Giám sát trên cá nước ngọt	Bệnh TiLV	mẫu		10			10	Tại các hộ nuôi cá rô phi
Chống dịch	Bệnh đốm trắng	mẫu					80	Khi xảy ra dịch bệnh
	Hoại tử gan tụy cấp tính	mẫu					80	
	Hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô	mẫu					80	
	Vi bào tử trùng	mẫu					80	
Tổng cộng			240	928	243	198	1.929	

Hướng dẫn lấy mẫu, bảo quản mẫu xét nghiệm trên động vật thủy sản

1. Yêu cầu chung về mẫu xét nghiệm

Mẫu xét nghiệm vi-rút: Mẫu bệnh phẩm được bảo quản trong lọ nhựa miệng rộng, falcon nhựa vô trùng ... có chứa dung dịch còn 95%. Tỷ lệ mẫu và dung dịch cố định là 1: 9. Mẫu được bảo quản trong dụng cụ chứa có nắp kín không bị rò rỉ. Mẫu lấy phải được vận chuyển về phòng thí nghiệm trong thời gian không quá 72 giờ.

Mẫu xét nghiệm vi trùng: Mẫu bệnh phẩm phải được bảo quản trong môi trường tăng sinh BHIB-NaCl 2% hay giữ lạnh ($2 - 8^{\circ}\text{C}$) trong dụng cụ chứa vô trùng và vận chuyển về phòng thí nghiệm trong thời gian không được quá 24 giờ.

Mẫu xét nghiệm ký sinh trùng gan tụy và các biến đổi mô học: Mẫu lấy cho xét nghiệm ký sinh trùng gan tụy và các biến đổi mô học phải là mẫu sống hay vừa mới chết, được cố định trong dung dịch davidson (tỷ lệ 1: 9) và vận chuyển về phòng thí nghiệm trong thời gian không quá 24 giờ.

2. Lấy mẫu trên tôm

Tôm giống: Mẫu phục vụ cho mục đích giám sát bệnh trên tôm giống được lấy ngẫu nhiên.

Đối với mẫu lấy tại cơ sở sản xuất, thuần dưỡng tôm giống: Lấy mẫu tại 5 vị trí trong bể ương (ở giữa và 4 góc bể) bằng vợt lấy mẫu sử dụng 1 lần. Mẫu lấy sẽ là mẫu gộp từ 5 vị trí.

Đối với mẫu lấy khi đang vận chuyển trên xe hay đã về tới ao nuôi. Số lượng mẫu lấy sẽ tương ứng với số lượng lô tôm. Lô tôm giống được xác định phải có cùng nguồn gốc, cùng cơ sở sản xuất giống, cùng đợt sản xuất, ... Dùng vợt lấy mẫu sử dụng 1 lần lấy mẫu từ 3 - 5 bao tôm giống. Trộn chung số mẫu này thành 01 mẫu lấy.

Số lượng cá thể thu mẫu khoảng 300 con/mẫu.

3. Lấy mẫu giám sát và chẩn đoán bệnh trên tôm nuôi

Đối với mẫu giám sát bệnh trên tôm nuôi: Số lượng mẫu lấy là 1 mẫu/1 ao/lần. Mục đích là tầm soát bệnh nên mẫu được lấy ngẫu nhiên. Sử dụng chài để thu mẫu tôm từ 5 vị trí khác nhau trong ao. Mẫu thu là mẫu trộn chung tôm thu ở 5 vị trí quảng chài.

Đối với mẫu xử lý dịch bệnh trên tôm nuôi (chẩn đoán bệnh): số lượng mẫu lấy là 1 mẫu/1 ao. Mục đích là chẩn đoán bệnh nên mẫu cần được lấy, bảo quản để có thể thực hiện xét nghiệm bằng PCR/RT-PCR và mô học (nếu cần).

Mẫu lấy được chọn lọc từ những cá thể tôm yếu, tấp mé, thay đổi trạng thái hoạt động, màu sắc cơ thể, có biểu hiện các dấu hiệu bệnh lý đặc trưng cho các bệnh thường xuất hiện trên tôm nuôi (WSSV, AHPND).

Ngoài ra, trong trường hợp hướng nghi ngờ bệnh không rõ ràng (tôm chết không rõ nguyên nhân và không có biểu hiện lâm sàng cụ thể), ngoài mẫu thu chọn lọc những cá thể yếu, cán bộ lấy mẫu có thể phải cân nhắc để lấy mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên. Khi đó số lượng mẫu thu sẽ là 02 mẫu/ao, được ghi chú rõ mẫu thu theo

phương pháp chọn lọc và mẫu thu ngẫu nhiên. Sử dụng chài để thu mẫu tôm từ 5 vị trí khác nhau trong ao. Mẫu thu là mẫu trộn chung tôm thu ở 5 vị trí quăng chài.

Số lượng cá thể thu mẫu là 10 - 15 con/mẫu

4. Lấy mẫu trên cá

Cá có kích thước nhỏ hơn 4 cm: Lấy cả con từ 5 con đến 10 con.

Cá có kích thước từ 4 cm đến 6 cm: Lấy mang và toàn bộ phủ tạng từ 5 con đến 10 con.

Cá có kích thước trên 6 cm: Lấy mang, thận và lá lách 5 con.

Mẫu được vận chuyển sống trong túi nhựa được bơm oxy về phòng thí nghiệm. Hoặc lọ đựng bệnh phẩm vô trùng, tất cả được đặt trong thùng bảo ôn và vận chuyển trong điều kiện lạnh từ 2^o đến 8^oC. Mẫu bệnh phẩm gửi đến phòng thí nghiệm trong vòng 24 giờ sau khi lấy, kèm theo phiếu gửi bệnh phẩm, nếu quá thời gian nêu trên, bệnh phẩm phải được bảo quản trong cồn từ 96% đến 100% theo tỷ lệ 10 phần cồn/01 phần mẫu (ví dụ: Nếu **10 gram** mẫu, phải dùng **100 ml** cồn để ngâm mẫu).